

Bản án số: 14/2021/DS-ST

Ngày: 11/8/2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đàm Thị Minh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Huyền

2. Ông Bế Ngọc Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Lục Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Ánh Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/TLST-DS ngày 20/01/2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-DS ngày 27/7/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Hà Sỹ X (tên gọi khác là Hà Sĩ X1) – Sinh năm: 1945. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hà Sỹ X là ông Hà Văn T - Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

*** Các bị đơn:**

- Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1961. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1942. Có mặt.

- Địa chỉ: Tổ G, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T là ông Vi Hiệp C1 - Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố B: Ông Nguyễn Kiên C2 – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Theo giấy ủy quyền ngày 08/01/2020). Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Người đại diện theo ủy quyền của UBND Phường H, thành phố B: Ông Lưu Bá Q – chức vụ: Phó chủ tịch UBND phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 24/5/2021). Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Hà Đức H; sinh năm: 1976. Có mặt.

- Ông Hà Sĩ H1; sinh năm: 1979. Có mặt.

- Ông Hà Sĩ H2; sinh năm: 1968. Vắng mặt.

- Ông Hà Sĩ H3; sinh năm: 1974. Có mặt.

- Bà Hà Thị H; sinh năm: 1971. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Cùng địa chỉ: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Vũ Thị Việt A – sinh năm 1983; Có mặt.

Địa chỉ: Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Vũ Xuân C – sinh năm 1985; Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: Tổ 6, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Nguyễn Văn H4 – sinh năm 1977; Có mặt.

- Ông Nguyễn Văn C3 – sinh năm 1968; Có mặt.

Địa chỉ: Tổ G, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

*** Người làm chứng:**

- Ông Lương Văn T. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Lương Văn M. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Vũ Thị N. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Nông Thị T1. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Hoàng Văn N. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Nguyễn Quang N1. Có mặt.

Địa chỉ; Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Vũ Viết N2. Có mặt.

Địa chỉ; Tổ G, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Cao Thị V. Vắng mặt.

Địa chỉ; Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Trương Văn D. Có mặt.

Địa chỉ; Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Mai Thị H. Vắng mặt.

Địa chỉ; Tổ N, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Đinh Ngọc Tr. Có mặt.

Địa chỉ; Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Nguyễn Văn Q1. Có mặt.

Địa chỉ; Thôn T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

- Bà Hà Thị H1. Sinh năm: Có mặt.

Địa chỉ; Tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hà Sỹ X trình bày:

Về nguồn gốc đất: Trước cách mạng thì hai thửa đất tranh chấp trên thuộc cánh đồng Nà Ái, thôn K, xã H là của ông Triệu Văn M1 (đã chết). Khoảng năm 1953, 1954, cách mạng thu H4 đất của ông M1 để chia cho dân nghèo, cụ thể là chia cho ông H5 (không nhớ họ tên, đã chết) sử dụng. Đến khoảng năm 1958, các thửa đất trên nhập vào Hợp tác xã H và Hợp tác xã canh tác suốt một thời gian dài. Năm 1989, sau khi Hợp tác xã giải thể thì mọi người quay về lấy lại ruộng đất cha ông đã giao nộp vào Hợp tác xã trước đó, vì đất ruộng của gia đình ông X nằm trong lòng hồ Khuổi Mật, không làm được nên sau đó được đội trưởng đội sản xuất thôn K giao cho hai thửa đất ruộng là thửa số 123, và thửa số 124, việc giao đất bằng miệng, không có văn bản, giấy tờ gì. Sau khi được giao đất thì ông X trực tiếp canh tác trồng lúa và không có tranh chấp với ai. Đến năm 1990, ông Triệu Văn Đ (đã chết) trước đây trú tại N, H lên phát bờ, đốt rơm và tranh chấp với ông X về hai thửa đất trên. Sau đó được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã giải quyết và giao cho ông X được tiếp tục sử dụng, canh tác hai thửa đất trên. Quá trình ông X canh tác, sử dụng từ năm 1989 đến năm 1996 thì hai thửa đất đã được UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số 911185 ngày 19/5/1993 đối với thửa số 123, diện tích 700m² và thửa số 124, diện tích 400m², là loại đất trồng lúa, địa chỉ đất tại cánh đồng Nà Ái, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh

Bắc Thái. Sau khi được giao đất gia đình ông X canh tác sử dụng liên tục từ năm 1990 đến năm 1996 thì ông Vũ Xuân T1 (là chồng của bà Nguyễn Thị N) đến cày cấy, canh tác trên thửa đất 124, còn ông Nguyễn Văn D1 (là chồng của bà Nguyễn Thị T) đến cày cấy, canh tác trên thửa đất 123. Do vậy mà ông X không canh tác trên hai thửa đất này từ năm 1996 mà do hai gia đình ông T1, ông D1 canh tác cấy lúa trên hai thửa đất 123 và 124 từ đó đến nay. Mặc dù năm 1995 gia đình ông D1 canh tác trên hai thửa ruộng này nhưng gia đình ông X là người nộp thuế sử dụng đất. Từ năm 1996 ông X đã có đơn gửi UBND xã yêu cầu giải quyết tranh chấp nhưng không được giải quyết, đến năm 2008 thì UBND xã H mới gọi các hộ ra giải quyết tranh chấp đất. Tại buổi làm việc hôm đó ông X không nhất trí việc giao hai thửa đất số 123 và 124 cho hai hộ ông T1 và ông D1 canh tác, nhưng hai hộ này vẫn canh tác trên hai thửa đất này. Đến năm 2017 ông X giữ đất không cho hai hộ trên canh tác nữa và làm đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố B.

Hiện nay, thửa đất số 123, diện tích 700m² thì ông X đã lấy lại được 350m² là phần đất trước đó bà S (mẹ ông T1) canh tác, còn lại 350m² đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị T và thửa đất số 124, diện tích 400m² hiện đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị N. Ông X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả lại thửa đất có số thửa 124, diện tích 400m² và buộc bà T trả lại diện tích đất 350m² nằm thửa đất số 123, diện tích 700m². Về hiện trạng của diện tích đất đang có tranh chấp: Toàn bộ là đất ruộng hiện nay bỏ trống, không canh tác gì.

Tại đơn yêu cầu phản tố và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

* Về nguồn gốc, quá trình quản lý, canh tác thửa đất số 123: Trước năm 1990, Nhà nước có duy trì làm Hợp tác xã ăn công điểm, sau đó thực hiện khoán 10, Hợp tác xã H có giao đất cho bà Nông Thị T1 canh tác thửa ruộng số 123, diện tích 483m². Bà T1 canh tác thửa đất này từ năm 1989 đến năm 1990. Năm 1991, khi hợp tác xã giải thể, các hộ góp ruộng và hợp tác xã đều nhận lại đất của ông cha, bà T1 không canh tác trên thửa ruộng này nữa mà quay về canh tác ruộng của cha ông nhà bà T1 trong khe Khuổi Đăm thuộc tổ K, phường H. Đồng thời, năm 1991, UBND xã cũng giao cho gia đình ông Trương Văn D1 canh tác thửa ruộng số 123 này cho đến năm 1995. Thời gian này các gia đình bà N và bà T là một trong những gia đình ở miền xuôi lên không có ruộng ông cha để canh tác, đời sống khó khăn nên đã làm đơn gửi UBND các cấp xin được cấp đất trong đó có khu đất tại Nà Púng (Nà Ái) để canh tác. Năm 1993, khi Nhà nước có yêu cầu các hộ dân sử dụng đất thực hiện việc kê khai cấp GCNQSDĐ, lúc đó chồng bà N là ông Vũ Xuân T1 thấy tại thôn K có thửa ruộng số 123 mà ông D1 đang canh tác không phải là đất ông cha của ông D1 và thửa ruộng số 124 bỏ không, không có ai canh tác nên đã xin UBND xã giao đất và làm thủ tục kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với hai thửa đất trên. Đến ngày 19/5/1993, thì được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số B903034 mang tên người sử dụng đất là ông Vũ Xuân T1, địa chỉ tại: thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái. Đối với thửa đất số 123, tờ bản đồ số 11, diện tích 483m², mặc dù năm 1993 ông T1 được cấp

GCNQSDĐ nhưng ông D vẫn canh tác tại thửa đất này nên gia đình bà N có đơn đề nghị UBND xã thực hiện việc thu H4 đất và giao thửa đất 123 cho gia đình bà N để canh tác. Đến ngày 24/7/1996 thì UBND xã H đã ban hành quyết định số 17/QĐ-UB thu H4 lại thửa ruộng số 123 mà ông D đang canh tác để giao cho ông Vũ Xuân T1, từ đó đến nay gia đình bà N vẫn canh tác, quản lý và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước đầy đủ. Năm 2009 ông T1 chết, gia đình bà N vẫn tiếp tục sử dụng và canh tác, quản lý thửa đất số 123. Năm 2015, thửa đất 123 được đo đạc, chỉnh lý mang tên Nguyễn Thị N. Theo bản đồ địa chính 2015 thì thửa đất số 123 đang tranh chấp giữa ông Hà Sỹ X và bà Nguyễn Thị N là thửa đất số 34 tờ bản đồ số 11.

Về tứ cận tiếp giáp: Phía Nam giáp thửa 124 của bà Nguyễn Thị T; Phía Bắc giáp đất ông Vũ Viết N2; Phía Đông giáp quốc lộ 3; Phía Tây giáp đồi mả của lâm trường B mà hiện nay ông X đang trông coi.

** Về nguồn gốc, quá trình quản lý, canh tác thửa đất số 124:* Về nguồn gốc cũng như bà N đã trình bày đối với nguồn gốc thửa đất số 123, thì thửa đất số 124 có diện tích 700m² đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số B903034 ngày 19/5/1993 mang tên chồng bà N là ông Vũ Xuân T1 (đã chết năm 2009), địa chỉ tại: thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái. Năm 1995 thì UBND xã chia đôi thửa đất 124, diện tích 700m² giao cho gia đình ông Nguyễn Văn Dực (là chồng của bà T) sử dụng diện tích 350m² là ½ thửa đất 124, phần diện tích đất 350m² còn lại của thửa 124 thì UBND xã giao cho bà Lương Thị S (mẹ đẻ của ông T1) quản lý, sử dụng, khi bà S chết thì do các con của bà S là ông Vũ Xuân T1, ông Vũ Xuân S (con trai bà S) và bà Vũ Thị N (con gái của bà S) quản lý và sử dụng. Năm 2007 ông S đã chết, thì bà Vũ Thị N và ông Vũ Xuân T1 là người quản lý, sử dụng. Năm 2008 xảy ra tranh chấp với ông Hà Sỹ X nên ông T1 làm đơn gửi UBND xã H yêu cầu giải quyết, UBND xã giải quyết và giao phần 350m² của thửa 124 này cho gia đình ông T1 quản lý, sử dụng. Năm 2009 thì ông T1 chết, nhưng phần đất ruộng này vẫn do gia đình bà N quản lý, sử dụng. Đến năm 2014 thì phần đất 350m² mà gia đình bà N đang sử dụng đã bị ông X đổ đất và san đất, chiếm giữ cho đến nay vẫn chưa lấy lại được. Còn phần đất 305m² giao cho nhà ông Dực (bà T) thì gia đình ông Dực sử dụng từ đó đến nay ổn định, khi ông Dực chết thì bà T và anh Nguyễn Văn H4 (con trai của ông Dực và bà T) quản lý, sử dụng, mặc dù đất vẫn nằm trong GCNQSDĐ mang tên ông Vũ Xuân T1 nhưng giữa gia đình bà N và bà T đều thống nhất cho gia đình bà T được canh tác diện tích đất trên và không có tranh chấp. Theo bản đồ địa chính 2015 thì thửa đất số 124 đang tranh chấp giữa ông Hà Sỹ X và bà Nguyễn Thị T là thửa đất số 33 tờ bản đồ số 11.

Đến năm 2018 thì ông X làm đơn khởi kiện yêu cầu bà N trả lại diện tích đất 483m² tại thửa đất số 123 và yêu cầu bà T trả phần còn lại của thửa đất số 124 có diện tích là 350m², hai thửa đất trên đều nằm trong GCNQSDĐ số B903034 ngày 19/5/1993 mang tên người sử dụng đất là ông Vũ Xuân T1, đồng thời ông X cho biết là ông X cũng được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất trên. Bà N xác định nguồn gốc đất không phải của ông X khai phá hay đất của

cha ông để lại, bản thân ông X nói được cấp GCNQSDĐ từ năm 1993, tuy nhiên ông X chưa bao giờ canh tác trồng cây gì trên hai thửa đất này trong khi gia đình bà N và gia đình bà T đã canh tác, trồng lúa và quản lý từ năm 1996 đến nay, ông X sinh sống ngay cạnh đó cũng không có ý kiến gì nên bà N không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông X.

Đồng thời, bà N có yêu cầu phản tố đề nghị Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sỹ X đối với thửa 123 có diện tích 700m² và thửa đất số 124 có diện tích 400m² vì hai thửa đất số 123, 124 gia đình bà N và gia đình bà T đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Vũ Xuân T1 và sử dụng ổn định, liên tục cho đến khi xảy ra tranh chấp với ông X. Công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 34 diện tích 492,4m² tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính năm 2015 (theo kết quả xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân thành phố B) cho bà Nguyễn Thị N, anh Vũ Xuân C (con trai của bà N và ông T1) và bà Vũ Thị Việt A (con gái của bà N và ông T1).

Về hiện trạng của diện tích đất đang có tranh chấp: Từ khi xảy ra tranh chấp với ông X thì đất hiện nay bỏ không, không ai canh tác.

Tại đơn yêu cầu phản tố và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Đối với thửa đất mà hiện nay ông X đang có tranh chấp với bà T, về nguồn gốc: Trước năm 1990, khi Hợp tác xã còn hoạt động thì thửa đất số 123 và thửa đất 124 được phân cho các xã viên canh tác. Khi Hợp tác xã giải thể thì thửa đất số 124 không giao cho ai quản lý, sử dụng mà vẫn thuộc quyền quản lý của UBND xã H. Năm 1993, do không có đất ông cha nên gia đình bà T và một số gia đình từ miền xuôi lên xây dựng vùng kinh tế mới có đơn gửi các cơ quan chức năng xin được cấp đất để canh tác. Đến năm 1995, bà T không nhớ cụ thể vào ngày, tháng nào thì UBND xã H, khi đó có ông Lương Văn T là trưởng thôn N và ông Lương Văn M là trưởng thôn K thực hiện việc giao đất theo quyết định của UBND xã H cho gia đình bà S và gia đình bà T. Thửa đất số 124 diện tích 700m² lúc đó đang bỏ hoang nên được chia cho bà Lương Thị S (mẹ ông T1) và ông Nguyễn Văn Dục (chồng bà T) mỗi gia đình ½ thửa đất. Cả hai phần đất của gia đình bà T sử dụng và gia đình bà S sử dụng đều nằm trong thửa đất 124, diện tích 700m², có bờ thửa rõ ràng. Cả thửa đất số 124 đã được cấp GCNQSDĐ số B903034 ngày 19/5/1993 mang tên chồng bà N là ông Vũ Xuân T1 (đã chết năm 2009), địa chỉ tại: thôn N, xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái. Ông T1 đứng tên GCNQSDĐ phần bà S vì bà S là mẹ đẻ ông T1. Còn phần đất giao cho gia đình bà T do không biết chữ và cũng là chỗ quen biết cùng quê với ông T1 nên vợ chồng bà T có nhờ ông T1 đứng tên kê khai để xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 350m² mà gia đình bà T được giao. Việc nhờ ông T1 kê khai và đứng tên hộ GCNQSDĐ đối với diện tích 350m² đất được giao này, vợ chồng bà T và ông T1 chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản, cũng không có người làm chứng. Tuy ông T1 đứng tên GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên nhưng thực tế gia đình bà T quản lý sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay, không có

tranh chấp với gia đình ông T1 hay với bất kỳ ai. Khi chồng bà T chết thì bà T và con trai là Nguyễn Văn H4 canh tác, quản lý liên tục từ khi được giao đất cho đến nay. Khi bà S chết thì các con bà S là ông Vũ Xuân T1, ông Vũ Xuân S (con trai bà S) và bà Vũ Thị N (con gái của bà S) quản lý và sử dụng. Năm 2007 ông S chết thì ông Vũ Xuân T1 và bà Vũ Thị N là người quản lý, sử dụng. Năm 2008 giữa gia đình ông T1 và gia đình ông X có xảy ra tranh chấp đối với phần đất thuộc thửa 124 đã chia cho bà S nên ông T1 đã làm đơn yêu cầu UBND xã H giải quyết tranh chấp và UBND xã quyết định để ông T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất này. Năm 2009 ông T1 chết, gia đình ông T1 vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến năm 2014 ông X lấn chiếm, đổ và san đất nên phần diện tích 350m² thuộc thửa đất 124 đã giao cho bà S.

Năm 2018, ông X làm đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả lại một phần diện tích đất tranh chấp là 350m² nằm trong thửa số 123, diện tích 700m² địa chỉ thửa đất tại tổ K, phường H, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 19/5/1993 mang tên người sử dụng là ông Hà Sỹ X1. Tuy nhiên, bà T không biết thửa đất số 123 ông X được cấp là thửa đất nào, việc ông X khởi kiện tranh chấp với bà T là không đúng với thực tế vì thửa đất mà gia đình bà T được giao và quản lý sử dụng là 350m² nằm trong thửa đất số 124, đã được cấp GCNQSDĐ số B903034 do UBND huyện B cấp ngày 19/5/1993 đứng tên ông Vũ Xuân T1. Theo bản đồ địa chính 2015 thì thửa đất số 124 đang tranh chấp giữa ông Hà Sỹ X và bà Nguyễn Thị T là thửa đất số 33 tờ bản đồ số 11.

Về hiện trạng của diện tích đất đang có tranh chấp: Từ khi xảy ra tranh chấp với ông X thì đất hiện nay bỏ không, không ai canh tác.

Về tứ cận tiếp giáp: phía đông giáp quốc lộ 3; phía tây giáp đồi của lâm trường B, hiện nay gia đình ông X đang nhận trông giữ; Phía nam giáp ruộng của bà S do ông X lấn chiếm; phía bắc giáp thửa đất ruộng số 123 của bà N.

Nay ông X khởi kiện yêu cầu bà T trả lại diện tích đất tranh chấp thì bà T không nhất trí vì nguồn gốc đất không phải của ông X khai phá hay đất của cha ông để lại, bản thân ông X nói được cấp GCNQSDĐ từ năm 1993 tuy nhiên ông X chưa bao giờ canh tác trồng cây gì trên đất này trong khi gia đình bà T đã canh tác, trồng lúa và quản lý từ năm 1995 đến nay. Đồng thời, bà T có yêu cầu phản tố, yêu cầu Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sỹ X1 đối với thửa 123 có diện tích 700m² và thửa đất số 124 có diện tích 400m² và công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 33 diện tích 379,5m² tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính năm 2015 (theo kết quả xem xét thẩm định của Tòa án nhân dân thành phố B) mà gia đình bà T đang quản lý, sử dụng cho bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Việt A và ông Vũ Xuân C trình bày:

Ông C và bà Việt A là con ruột của ông Vũ Xuân T1 và bà Nguyễn Thị N. Khi bố mẹ ông bà được giao đất thì ông, bà còn nhỏ nên không biết cụ thể đất

được giao như thế nào. Sau này lớn lên thì nghe bố mẹ và những người dân quanh đó kể lại thì nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp là của Hợp tác xã. Năm 1993, ông T1 là người kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 123, thửa đất số 124 và một số thửa đất khác nên ngày 19/5/1993 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số B903034 mang tên người sử dụng đất là ông Vũ Xuân T1. Năm 1996 được UBND xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái giao cho diện tích đất 483m² đất ruộng tại thửa 123, tờ bản đồ số 11 và diện tích đất 700m² tại thửa đất số 124, tờ bản đồ 11, là đất 2 lúa tại tổ K, phường H cho gia đình ông bà và gia đình bà T. Tuy nhiên ông bà thấy bố mẹ mình canh tác liên tục từ đó đến nay, không có tranh chấp với ai. Năm 2009 ông T1 chết thì ba mẹ con gồm bà Nguyễn Thị N, bà Vũ Thị Việt A và ông Vũ Xuân C vẫn quản lý và canh tác đối với phần diện tích đất 483m² tại thửa đất số 123. Năm 2014 ông X đổ đất lấp một phần thửa đất số 124 (phần đất được giao cho bà S) có diện tích 350m² gây úng nước nên không thể trồng lúa được, gia đình ông bà đã nuôi cá được khoảng 2 năm đến năm 2016 thì không hiệu quả nên không nuôi cá nữa, hiện trạng trên thửa đất hiện nay không canh tác gì vì bị ngập úng nhưng gia đình ông bà vẫn quản lý từ năm 2016 đến khi xảy ra tranh chấp. Ông bà khẳng định gia đình ông bà canh tác sử dụng thửa đất số 123 liên tục ổn định từ năm 1996 đến 2018 thì ông X đến tranh chấp.

Đối với thửa đất số 124 thì ông C và bà Việt A được biết là từ khi được cấp GCNQSDĐ mang tên bố đẻ của ông C và bà Việt A là ông Vũ Xuân T1 năm 1993, tuy nhiên thực tế người sử dụng đất là bà nội ông bà là bà Lương Thị S và gia đình bà Nguyễn Thị T, mỗi gia đình sử dụng ½ thửa đất 124 là 350m². Phần đất của bà S là bà nội ông bà nên bố ông bà là ông T1 đứng tên kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ, còn phần đất của gia đình bà T thì do gia đình bà T không biết chữ, cũng như là người thân quen và cùng quê với ông T1 nên có nhờ ông T1 đứng tên kê khai và xin cấp GCNQSDĐ nên thửa ruộng số 124 được cấp GCNQSDĐ tên ông T1. Thực tế thì một nửa thửa đất số 124 do gia đình bà T canh tác và quản lý liên tục, ổn định, giữa gia đình ông bà và gia đình bà T không có tranh chấp gì đối với diện tích 350m² này và cũng không xảy ra tranh chấp với ai cho đến khi ông X khởi kiện. Còn phần diện tích đất 350m² còn lại là do bà nội ông bà là bà Lương Thị S sử dụng, khi bà nội của ông bà chết thì do gia đình ông bà canh tác, nhưng đến năm 2014 thì ông X đã lấn chiếm, đổ và san đất lên phần diện tích 350m² này, gia đình ông bà cũng đã có ý kiến với chính quyền địa phương.

Toàn bộ diện tích đất tranh chấp tại hai thửa đất số 123 và 124 đều đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp cho bố đẻ của ông bà và đã được gia đình ông bà và gia đình bà T quản lý, sử dụng từ khi được giao đất đến nay không có tranh chấp. Chính vì vậy, ông C và bà Việt A không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông X và nhất trí với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn C3 trình bày:

Ông H4 và ông C3 là con trai của ông Nguyễn Văn Dục và bà Nguyễn Thị T. Về diện tích đất 350m² nằm trong thửa đất số 124 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Vũ Xuân T1 hiện nay đang có tranh chấp với ông X. Nguồn gốc đất là của Hợp tác xã, sau đó do bà T1 canh tác một thời gian sau đó không canh tác nữa thì đến ông D canh tác, được một thời gian thì ông D cũng bỏ không canh tác. Đến năm 1995, UBND xã H thu H4 thửa ruộng trên của ông D và giao cho gia đình ông Nguyễn Văn Dục. Sau đó vợ chồng ông Dục và bà T có nhờ ông Vũ Xuân T1 đứng tên kê khai cấp GCNQSDĐ, vì bố mẹ ông không biết chữ và cũng là chỗ quen biết với ông T1, nên thỏa thuận nhờ ông T1 đứng tên kê khai cấp GCNQSDĐ, việc thỏa thuận này chỉ bằng miệng, không lập thành văn bản. Sau đó ông T1 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 124, diện tích 700m² (gia đình ông H4 sử dụng 350m² và 350m² còn lại là mẹ của ông T1 là bà Lương Thị S sử dụng, canh tác). Tuy GCNQSDĐ mang tên ông T1 nhưng sau khi được giao đất gia đình các ông vẫn là người canh tác thường xuyên, không có tranh chấp gì với gia đình ông T1 và không có tranh chấp với bất kỳ ai. Đến năm 2009 thì ông Dục chết và bà T tuổi già sức yếu nên ông H4 là người thường xuyên canh tác trên thửa đất trên.

Từ năm 1995 đến năm 2014 thì gia đình ông H4 làm lúa hai vụ trên diện tích đất 350m² này, năm 2014 không nhớ rõ ngày tháng thì ông X đổ đất vào phần đất của bà S sử dụng thì gây úng nước nên gia đình ông H4 chuyển sang nuôi cá nhưng không hiệu quả, Tuy nhiên gia đình ông H4 vẫn quản lý, sử dụng diện tích đất trên cho đến năm 2018 ông X khởi kiện thì xảy ra tranh chấp và không cho gia đình ông H4 canh tác, nên đất bỏ không canh tác.

Nay ông X khởi kiện yêu cầu gia đình ông H4 trả lại diện tích đất mà gia đình ông H4 đang canh tác thì ông H4 không nhất trí vì ông X không được giao đất ở khu vực này cũng như ông X không bao giờ canh tác đối với thửa đất này. Đồng thời nhất trí với yêu cầu phản tố của bà T là hủy GCNQSDĐ của ông Hà Sỹ X đối với phần công nhận quyền sử dụng thửa đất số 124 và công nhận diện tích 350m² là ½ thửa đất số 124, cho bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị H, ông Hà Đức H, ông Hà Sỹ H2 và ông Hà Sỹ H3 cùng trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2020:

Bà H, ông H, ông H2 và ông H3 là con ruột của ông X. Bà H đi lấy chồng từ năm 1990 cách nhà khoảng 1km, nhưng từ năm 2017 thì chuyển về tổ K sinh sống. Còn các ông ông H, ông H2 và ông H3 vẫn chưa lập gia đình riêng và sinh sống cùng bố mẹ tại K, phường H. Về sự việc tranh chấp thì các ông bà biết giữa ông X và bà N, bà T có xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất tại địa ranh Nà Ái, tổ K, phường H, hiện nay đang tranh chấp hai thửa đất cụ thể: Tranh chấp với bà N thửa đất có diện tích khoảng 400m² và tranh chấp với bà T diện tích đất khoảng 350m². Nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp là của Hợp tác xã. Năm 1990, UBND xã H giao hai thửa đất này cho ông X, gia đình sử dụng liên tục trồng lúa và có nộp thuế sử dụng đất. Năm 1993 được cấp GCNQSDĐ mang tên ông X, ông X là người thực hiện thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ gia đình ông X có bốn

thửa tại khu vực Nà Ái, ngoài ra còn có một số thửa đất khác ở khu vực Pác Lọ. Đến khoảng năm 1996 thì gia đình ông T1, ông D1 và ông N2 (là họ hàng nhà ông T1) đưa trâu vào cày ruộng trên đất tranh chấp hiện nay, vì gia đình các ông đi làm ăn ở trong bãi vàng nên cũng không có ý kiến gì. Khi ông X về đã có ý kiến với Ủy ban xã nhưng không được giải quyết vì ông Trương Công M1 chủ tịch xã là anh rể của bà T và bà N, còn một lý do nữa là ông X lấy GCNQSDĐ đi thế chấp ngân hàng nên không lấy được GCNQSDĐ ra để giải quyết, đến năm 2017 trả được nợ Ngân hàng và lấy được GCNQSDĐ ra thì ông X mới làm đơn khởi kiện yêu cầu bà N, bà T trả lại diện tích đất trên thì xảy ra tranh chấp.

Đối với diện tích đất tranh chấp với nhà bà N thì gia đình bà N canh tác liên tục, còn diện tích đất tranh chấp với nhà bà T thì có một khoảng thời gian gia đình bà T bỏ không không canh tác, nhưng các ông không nhớ rõ là thời gian nào. Sau đó, ông Diên là con rể của bà T canh tác liên tục đến khi xảy ra tranh chấp thì bỏ không.

Ông H2 và ông H3 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông X yêu cầu bà N và bà T trả lại diện tích đang tranh chấp. Không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N và bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Sỹ H1 trình bày:

Thời điểm ông X được giao đất, sau đó gia đình sử dụng, canh tác đến khi được cấp GCNQSDĐ và khi xảy ra tranh chấp thì ông H1 còn nhỏ, bản thân ông H1 xác định không có đóng góp gì trong việc quản lý, sử dụng, canh tác các thửa đất đang có tranh chấp với bà N, bà T. Đề nghị Tòa án không đưa ông H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tranh chấp. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Trong quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố B có văn bản và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

1. Đối với thửa đất số 123:

- Theo bản đồ giải thửa tờ số 01 xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái năm 1965 (chỉnh lý năm 1978) do HTX quản lý là thửa số 123, diện tích 483m² và thửa đất này ông X và bà N đang có tranh chấp.

- Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2002 thì thửa đất trên là thửa số 83, tờ bản đồ số 6, diện tích 452,8m², loại đất Lúa (LUC), tên người quản lý, sử dụng là ông Vũ Xuân T1.

- Theo bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thì thửa đất trên là thửa số 34, tờ bản đồ số 11, diện tích 445,8m², loại đất là đất Lúa (LUC), tên người quản lý, sử dụng là bà Nguyễn Thị N.

2. Đối với thửa đất số 124:

- Theo bản đồ giải thửa tờ số 01 xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái năm 1965 (chỉnh lý năm 1978) thửa thửa đất trên thể hiện diện tích là 825m² do HTX quản lý.

- Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2002 thì thửa đất trên là thửa số 84, diện tích 339,4m² (thửa đất này chính là thửa đất hiện nay giữa ông X và bà T đang có tranh chấp) và thửa số 324, diện tích là 351,1m², tổng diện tích là 690,5m², loại đất là đất Lúa (LUC), không thể hiện thông tin người quản lý, sử dụng.

- Theo bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thì thửa đất trên là thửa số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích 347,3m², loại đất là đất Lúa (LUC), là thửa đất hiện nay ông X và bà T đang tranh chấp.

Văn bản số 278/UBND-TNMT ngày 24/02/2021 của UBND thành phố B có nêu ý kiến:

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sĩ X1 (trong đó có thửa 123, diện tích 700m² và thửa số 124, diện tích 400m²), địa chỉ tại xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái (nay là tổ K, phường H, thành phố B), mục đích sử dụng đất: đất 2 lúa thì có phần kẻ bảng liệt kê thêm được ghi các thửa đất số 125, 124, 123, được kẻ bằng tay, bên dưới không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ và phần tổng diện tích ghi trên GCNQSDĐ không phù hợp với diện tích đã liệt kê tại GCNQSDĐ là không đúng về mặt hình thức và nội dung nên GCNQSDĐ này không đúng theo quy định.

Tại GCNQSDĐ số B903034, trong đó có thửa số 123, diện tích 483m² và thửa số 124, diện tích 700m² do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, địa chỉ đất tại: thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái thì hạn sử dụng đất có ghi là năm 1996 (khai bổ sung). Như vậy, GCNQSDĐ này đã hết thời hạn, không còn phù hợp với quy định của pháp luật.

Về xác định GCNQSDĐ của ông X và ông T1 có sự trùng chéo hay không thì hiện nay không thu thập được hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông X và ông T1 do hồ sơ lưu trữ đã lâu và trước đây cơ sở vật chất chưa đảm bảo nên bị hư hỏng, mỗi một không thể khôi phục lại được, nên UBND thành phố B không thể xác định được GCNQSDĐ của ông X và ông T1 có sự trùng chéo hay không.

Về việc bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy 1 phần giấy chứng nhận số B911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sĩ X đối với thửa 123 có diện tích 700m² và thửa 124 có diện tích 400m²: UBND thành phố B đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ vụ việc và chứng cứ các bên đưa ra để giải quyết theo quy định. Sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án thì UBND thành phố B sẽ thu H4 và cấp lại GCNQSDĐ cho người được quyền sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án.

Văn bản số 1346/UBND-TNMT ngày 20/7/2021 của UBND thành phố B có nêu ý kiến:

Việc cấp GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Hà Sĩ X và hộ ông Vũ Xuân T1 tại thôn K, xã H, huyện B (nay là tổ K, Phường H, thành phố B) về trình tự cấp

GCNQSDĐ cho hai hộ gia đình trên được thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại GCNQSDĐ số B903034, trong đó có thửa số 123, diện tích 483m² và thửa số 124, diện tích 700m² do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, địa chỉ đất tại: thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Bắc Thái thì hạn sử dụng đất có ghi là năm 1996 (khai bổ sung). Căn cứ Khoản 3, Điều 3, Nghị định số 30-HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định “Giao đất tạm thời: có thời gian sử dụng đất dưới 5 năm”. Như vậy việc xác định thời gian trên GCNQSDĐ số B903034 cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, trong đó có thửa số 123, diện tích 483m² và thửa số 124, diện tích 700m² ghi thời hạn sử dụng đất năm 1996 là đúng quy định của pháp luật.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Bắc Kạn) cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sỹ X có kê bảng liệt kê ghi thêm thửa số 125, 124, 123 không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do vậy không có cơ sở pháp lý theo quy định.

Về việc hai văn bản của UBND thành phố B có hai quan điểm khác nhau khi đánh giá về tính hợp pháp của GCNQSDĐ đã cấp cho ông Vũ Xuân T1 thì đại diện UBND thành phố B cho rằng: Việc đánh giá tính hợp pháp của GCNQSDĐ đã cấp cho ông Vũ Xuân T1 ở văn bản số 1346/UBND-TNMT ngày 20/7/2021 của UBND thành phố B mới là chính xác.

Trong quá trình tiến hành tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường H, thành phố B có văn bản và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Q công tác tại UBND phường H từ năm 1994 đến nay, trong quá trình công tác có biết giữa ông X, bà N và bà T xảy ra tranh chấp về đất đai từ năm 2018. Về nguồn gốc đất tranh chấp thì khi hợp tác xã còn hoạt động là đất của hợp tác xã quản lý. Sau khi hợp tác xã giải thể thì đất tranh chấp do UBND xã H quản lý. Sau đó UBND xã giao hai thửa đất số 123, 124 cho ông Vũ Xuân T1, ông Nguyễn Văn Dục và bà Lương Thị S (là mẹ đẻ của ông Vũ Xuân T1 và ông Vũ Xuân S), sau này bà S chết thì ông T1 và ông S là người quản lý, sử dụng. Khi ông T1 và ông S chết thì ông X đổ đất san lấp phần diện tích đất mà ông S sử dụng khoảng 350m² nằm trong thửa đất số 124 nên xảy ra tranh chấp. Khi xảy ra tranh chấp thì UBND phường đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, đồng thời cũng thu thập tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc tranh chấp giữa các hộ gia đình tại UBND huyện B và UBND thành phố B tuy nhiên không thu thập được tài liệu gì. Hiện nay, tại UBND phường H không còn lưu trữ tài liệu gì liên quan đến các thửa đất trên, chỉ có bản đồ giải thửa đo đạc năm 1968 và chính lý năm 1973.

Về quá trình quản lý sử dụng diện tích đất đang tranh chấp thì từ khi được UBND xã H giao đất từ năm 1996 đến năm 2018 thì toàn bộ diện tích đất do hộ ông Vũ Xuân T1 canh tác liên tục, không có tranh chấp với ai. Giữa ông T1 và ông X1 có quan hệ tốt, có vụ lúa ông X còn đi hộ gia đình ông T1 cày ruộng tại khu đất tranh chấp này.

Thời điểm UBND xã H ra Quyết định thu H4 đất số 17/QĐ-UB ngày 24/7/1996 do Phó chủ tịch xã là ông Đinh Ngọc Tr ký để giao đất cho các hộ sử dụng, đồng thời giao trách nhiệm cho hai trưởng thôn K và N để thực hiện việc giao đất cho người dân, ông Q chỉ biết có việc thu H4 đất trên chứ không nắm được cụ thể việc thu H4 đất và giao đất như thế nào. Theo ông Q thì UBND xã không có thẩm quyền ra quyết định thu H4 đất hay giao đất cho các nhân, tổ chức. Tuy nhiên, sau khi giao đất và các hộ dân nhận đất và quản lý, sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai đến khi có đơn khởi kiện của ông Hà Sỹ X.

Người làm chứng ông Lương Văn T trình bày:

Ông T không có quan hệ họ hàng với ông X, bà N và bà T, chỉ là người cùng thôn. Về nguồn gốc hai thửa đất tranh chấp trước khi giao cho các hộ dân là đất của hợp tác xã, khi Hợp tác xã giải thể thì do UBND xã H quản lý. Ông T là trưởng thôn K từ năm 1993 đến 1998. Ông T là người được giao các thửa ruộng số 123, 124 cho các hộ ông Nguyễn Văn Dực (là chồng bà T), ông Vũ Xuân T1 (là chồng bà N) và bà Lương Thị S (mẹ ông T1). Khi giao đất ông T căn cứ vào Quyết định thu H4 đất, Quyết định giao đất của UBND xã H và thông báo của UBND xã giao cho hai trưởng thôn K và thôn N kết hợp thực hiện việc giao đất theo danh sách những hộ được giao đất do UBND xã cấp. Hiện trạng các thửa đất là có một số hộ quản lý và canh tác giao khoán theo hợp tác xã. Thửa đất số 123 trước khi giao cho ông T1 là ông Trương Văn D canh tác. Còn thửa đất số 124 trước khi giao cho ông Dực và bà S thì không nắm được ai là người canh tác. Diện tích cụ thể các thửa đất thì ông T không nhớ. Sau khi giao đất thì hộ ông T1, ông Dực, bà S quản lý, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp với ai. Không được giao thửa đất số 123 và 124 cho hộ ông Hà Sỹ X.

Người làm chứng ông Lương Văn M trình bày:

Ông M không có quan hệ họ hàng với ông X, bà N và bà T chỉ quen biết. Ông M làm tổ trưởng tổ K từ năm 1994 đến 2003 thì nghỉ, 2004 làm bí thư chi bộ đến 2014 lại làm tổ trưởng. Về nguồn gốc đất đang có tranh chấp trước khi được giao cho các hộ ông Vũ Xuân T1, ông Nguyễn Văn Dực và bà Lương Thị S là đất do UBND xã H quản lý. Năm 1996, ông M là người được giao các thửa ruộng số 123, 124 cho ông Nguyễn Văn Dực (là chồng bà T); ông Vũ Xuân T1 (chồng bà N) và bà Lương Thị S (mẹ ông T1). Ông M không được tham gia vào việc thu H4 đất mà chỉ căn cứ vào Quyết định thu H4 đất của UBND xã H, Quyết định giao đất của UBND xã H và thông báo của UBND xã giao cho hai trưởng thôn N và K thực hiện việc giao đất theo danh sách những hộ được giao đất do UBND xã cấp. Hiện trạng các thửa đất trước khi giao có một số hộ đang quản lý và canh tác giao khoán theo hợp tác xã. Thửa đất trước khi giao cho ông T1 là ông Trương Văn D làm, còn thửa đất 124 giao cho bà S và ông Dực thì không nhớ ai đang canh tác. Diện tích cụ thể các thửa đất ông M không nhớ. Sau khi giao đất thì hộ ông T1, bà S và ông Dực canh tác sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai cho đến khi ông X có đơn khởi kiện. Không được giao thửa đất số 123 và 124 cho hộ ông Hà Sỹ X.

Người làm chứng bà Vũ Thị N trình bày:

Bà N có họ hàng xa với ông X và là em ruột của ông T1, không có quan hệ họ hàng với bà T. Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Trước năm 1991 thì các thửa đất số 123, 124 hiện nay đang có tranh chấp với ông X là đất của hợp tác xã quản lý, trong giai đoạn hợp tác xã thì thửa đất số 123, có diện tích khoảng 400m² được giao cho ông Trương Văn D canh tác, sau năm 1991 khi hợp tác xã giải thể thì UBND xã H giao thửa đất số 123 cho ông Vũ Xuân T1 (là chồng của bà Nhuận) canh tác và quản lý, sử dụng ổn định và không xảy ra tranh chấp với ai.

Còn thửa đất số 124, có diện tích khoảng 700m² nguồn gốc cũng là của hợp tác xã, trong giai đoạn hợp tác xã còn hoạt động thì thửa đất này được sử dụng chung để gieo mạ, đến năm 1995 thì thửa đất số 124 được chia thành hai phần, gia đình ông Dực (chồng bà T) được giao quản lý, sử dụng 350m² và giao cho bà Lương Thị S (mẹ đẻ của bà N, ông T1) 350m² để canh tác, khi bà S chết thì em trai ruột của bà N là ông Vũ Xuân S trực tiếp canh tác, năm 2007 thì ông S chết. Năm 2008 ông X đã tự ý đến tranh chấp và nói là đất của ông X nên ông T1 làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp và gia đình ông T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Tuy nhiên sau năm 2008 gia đình ông T1, bà N vẫn canh tác trồng lúa trên diện tích đất này. Năm 2013 thì ông X đổ đất lên phần đất 350m² của gia đình bà N đang sử dụng nên từ đó đến nay đất bỏ không, gia đình bà N và bà N vẫn đang có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp phần đất này. Gia đình bà Scanh tác một nửa thửa đất 124 từ năm 1991, tuy nhiên đến năm 1995 mới được UBND xã H giao đất cho sử dụng và tất cả các thửa đất 123, 124 đều được cấp GCNQSDĐ mang tên ông T1. Mặc dù GCNQSDĐ mang tên ông T1 nhưng đối với thửa đất số 124 thì do mẹ bà N là bà Lương Thị S và gia đình bà Nguyễn Thị T mỗi người canh tác, sử dụng một nửa từ năm 1991 đến nay, không xảy ra tranh chấp với ai. Đồng thời, bà N cũng khẳng định ông X chưa bao giờ canh tác, quản lý sử dụng hai thửa đất số 123, 124.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N cũng đã cung cấp lời khai với Tòa án những nội dung bà N biết, bà N cam đoan khai đúng sự thật và đề nghị Tòa án không triệu tập bà N đến làm việc và tham gia phiên tòa xét xử.

Người làm chứng ông Vũ Viết N2 trình bày:

Ông N2 không có quan hệ họ hàng với ông X, bà N và bà T chỉ là hàng xóm quen biết. Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Thửa đất số 123 là thửa đất giáp ranh với thửa đất của gia đình ông Vũ Viết N2 được giao. Sau khi hợp tác xã giải thể thì thấy nhà ông Trương Văn D sử dụng thửa đất số 123 được mấy năm thì thấy gia đình ông T1 sử dụng đất, cụ thể từ thời gian nào không nhớ. Theo ông N2 được biết thửa đất 123 được UBND xã H giao gia đình ông T1 quản lý, sử dụng. Sau khi được giao đất thì gia đình ông T1 sử dụng liên tục từ đó đến nay, không có tranh chấp với ai. Còn 1 thửa đất tiếp theo thửa đất của ông T1 được giao có diện tích khoảng 800m² sau khi hợp tác xã giải thể thì không có người sử dụng. Sau đó thấy UBND xã H giao cho hai gia đình là gia đình bà Lương Thị S (mẹ của ông T1) và gia đình

ông Nguyễn Văn Dực(chồng bà Nguyễn Thị T), mỗi nhà được giao một nửa, từ đó các gia đình sử dụng ổn định đến khi xảy ra tranh chấp với ông Hà Sỹ X. Từ năm 1990, khi các hộ trên được giao sử dụng các thửa đất số 123,124 thì chưa bao giờ thấy ông X canh tác, sử dụng đối với hai thửa đất này và cũng chưa bao giờ nghe thấy thông tin ông X được giao hai thửa đất này. Ông X sinh sống gần hai thửa đất tranh chấp nên biết rất rõ về nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng đất của các gia đình bà N, bà Tnhưng ông X cũng không có ý kiến gì.

Người làm chứng ông Trương Văn D trình bày:

Ông D không có quan hệ họ hàng với bà N và bà T, nhưng là cháu rể họ của ông X. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước đây ông D có được hợp tác xã giao sử dụng, canh tác một thửa trong hai thửa đất trên nhưng không nhớ số thửa, chỉ biết diện tích thửa đất đó khoảng 480m², còn thửa đất bên cạnh là khoảng 700m² do vợ chồng bà T, ông Dực và bà Lương Thị S canh tác.Ông D sử dụng thửa đất có diện tích khoảng 480m²từ năm 1991 đến 1996 thì Nhà nước thu H4 đất và giao cho gia đình ông Vũ Văn T1 sử dụng.Khi được nhà nước giao đất cũng như khi thu H4 đất đều có giấy tờ nhưng hiện nay ông D cũng không còn lưu trữ.Quá trình sử dụng đất ông D canh tác cấy lúa và đóng thuế cho hợp tác xã.Trước khi nhà nước giao thửa đất này cho ông D thì đất là của hợp tác xã, sau khi hợp tác xã giải thể thì UBND xã H giao đất trên cho các hộ gia đình. Quá trình ông D sử dụng đất từ năm 1991 đến 1996 thì không có tranh chấp với ai. Từ 1996 nhà nước thu H4 đất về giao cho nhà ông T1 và bà N sử dụng, còn thửa đất bên cạnh có diện tích khoảng 700m²thì nhà nước cũng thu H4 rồi giao cho gia đình bà T và gia đình bà S sử dụng.

Trước khi ông D sử dụng thửa đất có diện tích 480m²cũng như sau khi ông T1 nhận lại thửa đất này thì không thấy ông X canh tác sử dụng bao giờ trên thửa 123,124. Ông D khẳng định không có việc ông D đổi diện tích khoảng 400m²đất với ông X. Ông D sử dụng thửa đất có diện tích khoảng 480m² do UBND xã H giao cho vào năm 1991, đến 1996 thu H4 lại giao cho ông T1, bà N, sử dụng.

Người làm chứng bà Mai Thị H (là vợ của ông Trương Văn D) trình bày:

Bà H không có quan hệ anh em họ hàng gì với bà N và bà T. Đối với ông X thì là chú họ hàng xa. Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Trước năm 1990 đất ruộng trên thuộc quản lý của hợp tác xã, khi hợp tác xã giải thể cụ thể năm nào thì bà H không nhớ rõ nhưng có một thời gian ngắn bà Thù (bà T1) là em dâu của ông X canh tác. Từ năm 1991 đến năm 1996 thì UBND xã H có giao cho gia đình bà H canh tác, diện tích cụ thể thì bà không nhớ, nhưng không có tranh chấp với ai. Năm 1996 UBND xã H có quyết định thu H4 đất đối với thửa đất mà gia đình bà H đang canh tác và một số thửa đất khác, để giao cho các hộ gia đình từ dưới xuôi lên khai hoang làm kinh tế mới, cụ thể có gia đình ông T1, ông Dực, ông Giá (hiện nay ông Giá đã chuyển vào miền Nam sinh sống). Bà H biết các thửa đất hiện nay đang tranh chấp được giao cho gia đình bà N và bà T ngày sau khi thu H4 đất từ gia đình bà H. Sau khi nhận đất thì gia đình bà N và gia đình bà T canh tác trồng lúa ổn

định, thường xuyên từ năm 1996, trong quá trình quản lý sử dụng thì không thấy bà N, bà T xảy ra tranh chấp với ai, đến năm 2018 xảy ra tranh chấp với ông X. Ông X chưa bao giờ canh tác trên các thửa đất này vì ông X không được giao đất và không có đất cha ông ở khu vực này.

Người làm chứng bà Nông Thị T1 trình bày:

Bà T1 là em dâu của ông X (là vợ của ông Thù em trai ruột của ông X), không có quan hệ họ hàng với bà N và bà T. Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Bà T1 được canh tác các thửa đất tranh chấp giữa ông X, bà N và bà T từ năm 1988 đến 1990 do hợp tác xã giao khoán cho bà T1, sau khi hợp tác xã giải thể thì bà T1 lấy lại ruộng đất ông cha góp vào Hợp tác xã, các thửa đất tranh chấp không phải là đất ông cha của gia đình bà, nên gia đình bà không canh tác các thửa đất này nữa, nhưng gia đình bà T1 vẫn sinh sống gần các thửa ruộng đang tranh chấp trên. Từ năm 1991 đến nay có thấy ông Trương Văn D và gia đình ông Vũ Xuân T1, bà T và bà S canh tác cấy lúa trên các thửa ruộng này. Chưa bao giờ thấy ông X quản lý, sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp. Các thửa đất tranh chấp cũng không phải ruộng đất ông cha của gia đình ông X.

Người làm chứng bà Cao Thị V trình bày:

Bà V không có quan hệ anh em họ hàng gì với ông X, bà N và bà T, chỉ là hàng xóm láng giềng cùng tổ. Bà sinh sống tại tổ K từ năm 1988 đến nay, trong quá trình sinh sống tại đó thì không biết giữa các bên xảy ra tranh chấp về đất ruộng, sau khi Tòa án nhân dân thành phố B đến nhà bà V xác minh thì bà mới biết hai bên xảy ra tranh chấp. Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Gia đình bà V có canh tác đất ruộng cạnh thửa đất đang có tranh chấp nên biết rất rõ. Nguồn gốc đất trước đây là đất của hợp tác xã do bà Nông Thị T1 canh tác cấy lúa (giao khoán) sau hợp tác xã giải thể thì có thấy người khác canh tác sử dụng nhưng không nhớ được là ai, đến năm 1995, 1996 thì thấy gia đình ông T1, bà N và gia đình ông Dực, bà T canh tác trồng lúa trên các thửa ruộng này cho đến nay. Quá trình quản lý, sử dụng thì không thấy ông X (ông X1) canh tác trên các thửa ruộng này bao giờ.

Người làm chứng ông Nguyễn Quang N1 trình bày:

Ông N1 là hàng xóm của nguyên đơn Hà Sỹ X và có biết bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T vì trước đều cùng ở một thôn, nay mới tách ra làm 3 thôn. Ông không có quan hệ họ hàng hay mâu thuẫn với ông X, bà N và bà T. Về việc tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn ông Hà Sỹ X và bị đơn bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T thì ông N1 ít ở nhà, thường xuyên đi vắng, nhưng ruộng của ông N1 giáp với ruộng của bà Nguyệt, ông Hột (nay các con ông Hột đang sử dụng) tiếp đến là ruộng của bà N, ruộng bà T, rồi đến nhà của ông X tính theo trục đường quốc lộ hướng Cao Bằng – Hà Nội; trước đây khu ruộng này gọi là xứ đồng Nà Ái (Nà Púng). Gia đình ông đã sinh sống tại khu vực đó từ lâu, năm 1991 khi hợp tác xã giải thể các gia đình lấy lại ruộng đất ông cha thì gia đình ông N1 cũng lấy lại ruộng đất mà bố mẹ ông đã góp vào hợp tác xã, còn 03 thửa

ruộng gần đây ông N1 có nghe là các hộ ông Hột (bố ông N2), ông T1 (chồng bà N), ông Dục (chồng bà T) – (các ông này đều đã chết) không có đất canh tác nên UBND xã H giao cho 3 hộ này để canh tác. Theo ông N1 được biết thì khu đất tranh chấp giữa ông X, bà N và bà T là do UBND xã giao cho ông Vũ Xuân T1 (là chồng bà N). Sau khi được UBND xã giao ruộng thì các hộ bà N, bà T canh tác liên tục, có thời điểm bà N cho bà Hà Thị H, địa chỉ: Tổ K, xã H, Thành phố B cấy lúa. Những năm gần đây do công gần cây Xăng Tuấn Viêt bị tắc nên không thể canh tác lúa được thì các hộ chuyển sang thả cá, ông N1 còn được chứng kiến mấy mẹ con bà N lấy lưới ngăn giữa ruộng của bà N với ruộng của anh N2 để cá không lẫn sang với nhau. Ông N1 khẳng định chỉ thấy gia đình bà N, bà T canh tác liên tục diện tích đất đang có tranh chấp từ khi được Nhà nước giao. Tôi chưa bao giờ thấy ông X canh tác các thửa đất tranh chấp.

Người làm chứng bà Hà Thị H1 trình bày:

Bà H1 sinh sống ổn định tại tổ K từ năm 1984 đến nay. Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các bên thì bà H1 không nắm được. Chỉ biết tại vị trí đất hiện nay đang có tranh chấp thì nguồn gốc đất là của nhà bà N, bà T canh tác, quản lý sử dụng từ rất lâu. Có thời điểm bà H1 được mượn đất của bà N để trồng lúa khoảng 1 năm thì trả đất cho bà N không canh tác nữa, nhưng thời gian cụ thể thì không nhớ, sau đó khi thu hoạch lúa bà H1 cũng mang lúa xuống trả cho bà N. Khi bà H1 canh tác trên thửa đất tranh chấp thì ông X (ông X1) cũng thấy và không có ý kiến gì. Trong quá trình sinh sống gần khu vực đất đang tranh chấp thì chỉ thấy gia đình bà N, bà T canh tác, quản lý và sử dụng. Không thấy ông X canh tác, quản lý, sử dụng đất bao giờ.

Người làm chứng ông Hoàng Văn N trình bày:

Ông N không có mối quan hệ họ hàng gì với ông X, bà N và bà T, chỉ là hàng xóm quen biết nhau. Về việc tranh chấp quyền sử dụng đối với các thửa đất số 123, 124 thì mấy năm gần đây ông mới biết. Tuy nhiên, về việc giao các thửa đất số 123, 124 cho gia đình ông Vũ Xuân T1 thì ông có được chứng kiến, cụ thể: Khoảng năm 1996, ông N là đại diện hộ xã viên của thôn K, xã H cùng tham gia chứng kiến các trưởng thôn N, trưởng thôn K và ông Đinh Ngọc Tr – phó chủ tịch UBND xã H thực hiện việc giao các thửa ruộng số 123, 124 cho gia đình bà N và gia đình bà T.

Người làm chứng ông Đinh Ngọc Tr trình bày:

Ông Tr cho biết ông công tác tại UBND xã H từ năm 1982 đến năm 1999, trong quá trình công tác thì ông Tr chưa thấy giữa ông X1 (X), gia đình ông Vũ Xuân T1 (là chồng của bà N) và gia đình bà T xảy ra tranh chấp về đất đai bao giờ.

Về các thửa đất đang tranh chấp giữa ông X1 và bà N, bà T thì ông nhớ địa chỉ các thửa đất tại Nà Púng (Ái Púng, Ái Hâu), tổ K. Các thửa đất này năm 1996 ông có được ký các quyết định như: Quyết định thu H4 thửa đất số 123 đã giao cho ông Trương Văn D, Quyết định giao thửa đất số 123, 124 cho các hộ ông Vũ Xuân T1, ông Nguyễn Văn Dục và giao nhiệm vụ cho hai trưởng thôn là

ông Lương Văn T và ông Lương Văn M thực hiện việc giao đất cho các hộ có nhu cầu sử dụng đất. Sau đó ông cũng thực hiện việc giao đất cho hộ ông Vũ Xuân T1 vì gia đình ông T1 là người dân di cư từ dưới xuôi lên không có ruộng đất. Sau khi được giao đất thì ông T1 canh tác, quản lý và sử dụng đất liên tục, ổn định, không có tranh chấp. Còn việc tranh chấp đất giữa ông X và bà N, bà T sau này thì ông không nắm được do ông đã nghỉ chế độ. Ông Tr khẳng định ông X không có ruộng đất cha ông tại khu vực Nà Púng, tổ K và khẳng định chỉ thực hiện việc giao đất cho ông T1, ông Dực chứ không giao đất cho ông X.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Q1 trình bày:

Ông Q1 nguyên là cán bộ địa chính của xã H từ năm 1994 đến năm 1999 thì về hưu. Trong quá trình công tác thì ông Q1 không thấy ông X (X1) và gia đình bà N, bà T xảy ra tranh chấp về đất đai bao giờ. Tuy nhiên, ông Q1 có biết thửa đất mà hiện nay ông X1 và bà N, bà T xảy ra tranh chấp có nguồn gốc từ rất lâu là của địa chủ ông Triệu Văn Mai, sau khi có chính sách về đất đai thì hai thửa đất này do hợp tác xã quản lý, khi hợp tác xã giải thể thì do UBND xã H quản lý. Sau đó UBND xã có thực hiện việc giao đất cho hộ gia đình ông Vũ Xuân T1 03 thửa đất giáp đường, địa danh Nà Púng, K, cụ thể thời gian giao đất thì ông Q1 không nhớ. Ông Q1 khẳng định là thời điểm nhà nước giao đất thì chỉ giao cho gia đình ông T1, không được giao đất cho ông X. Thời điểm Nhà nước giao đất ông X không có đất cha ông tại khu vực tranh chấp hiện nay và không có đất giáp ranh với đất của ông T1 được giao tại địa danh Nà Púng, K.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục và quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp trước khi giao cho các hộ gia đình là đất do UBND xã H quản lý. Sau khi giao thửa đất số 123 cho gia đình bà N và giao $\frac{1}{2}$ ($350m^2$) thửa đất số 124 cho gia đình bà T thì các hộ được giao đất quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, gia đình ông X không được giao đất đối với hai thửa đất số 123 và 124 và gia đình ông X chưa bao giờ quản lý, sử dụng đối với hai thửa đất này nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Sỹ X không có căn cứ chấp nhận; Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn: Do có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp giữa ông X và bà N, bà T đều nằm trong GCNQSDĐ số B903034 cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, phần diện tích $350m^2$ tại thửa 124, nay là thửa số 33 diện tích $379,5m^2$ do gia đình bà T canh tác sử dụng liên tục từ năm 1996, do đó yêu cầu phản tố của bị đơn bà T về hủy CNQSDĐ diện tích $379,5m^2$ là có cơ sở; Về yêu cầu phản tố hủy GCNQSDĐ số 911185 ngày 19/5/1993 mang tên Hà Sỹ X1, xét thấy tại GCNQSDĐ trên có phần kẻ bằng tay ghi các thửa đất số 123, diện tích $700m^2$ và thửa đất số 124, diện tích $400m^2$ không có căn cứ pháp lý nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Vì vậy đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc hủy giấy CNQSDĐ

trên của ông X là không có cơ sở chấp nhận; Ngoài ra xét thấy việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông T1 thửa số 124 có 1 phần diện tích do gia đình bà T quản lý sử dụng liên tục, do đó việc cấp đất cho ông T1 là không đúng quy định của Luật đất đai nên cần thiết phải hủy một phần giấy CNQSDĐ số B903034 cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1 đối với phần đất công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T nằm trong thửa đất số 124.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T. Bác yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ của ông X. Hủy một phần GCNQSDĐ số B903034 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1 đối với phần đất công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T nằm trong thửa đất số 124, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2019 và sơ đồ trích đo địa chính ngày 30/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B có diện tích 379,5m² thửa đất số 33 tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính năm 2015. Gia đình bà Nguyễn Thị N tiếp tục được quản lý, sử dụng diện tích đất 492,4m² thửa đất số 34, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9, Điều 26/BLTTDS và các đương sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của UBND thành phố B, căn cứ Điều 34/Bộ luật tổ tụng dân sự và khoản 4 Điều 32/Bộ luật tổ tụng hành chính thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

[2] Diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn và các bị đơn được xác định theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2019 và bản đồ trích đo địa chính, cụ thể:

Thửa đất tranh chấp giữa ông Hà Sỹ X và bà Nguyễn Thị N là thửa đất số 34, diện tích, 492,4m², tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính 2015 được giới hạn bởi các điểm 4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-4 (các mốc giới có tọa độ kèm theo bản đồ trích đo địa chính). Trong đó có hai phần diện tích 17m² và 10,9m² nằm trong chỉ giới hành lang giao thông và nằm trong chỉ giới bản đồ địa chính năm 2015; phần diện tích 54,8m² nằm trong chỉ giới hành lang giao thông và nằm ngoài chỉ giới bản đồ địa chính năm 2015.

Thửa đất tranh chấp giữa ông Hà Sỹ X và bà Nguyễn Thị T là thửa đất số 33, diện tích 379,5m², tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính 2015 được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-16-17-18-19-20-21-22-1 (các mốc giới có tọa độ kèm theo bản

đồ trích đo địa chính). Trong đó có phần diện tích 63,1m² nằm trong chỉ giới hành lang giao thông và nằm trong chỉ giới bản đồ địa chính năm 2015; phần diện tích 58,3m² nằm trong chỉ giới hành lang giao thông và nằm ngoài chỉ giới bản đồ địa chính năm 2015.

Hiện trạng trên các thửa đất tranh chấp không có tài sản gì.

Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm trên theo thủ tục chuyển thẩm quyền, tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn và các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thống nhất với diện tích mà cơ quan đo đạc cung cấp tại bản đồ trích đo địa chính và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B thực hiện, không yêu cầu tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại.

[3] Về yêu cầu giải quyết tranh chấp đất của ông Hà Sỹ X:

[3.1] Về nguồn gốc đất:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự, những người làm chứng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đều xác nhận về nguồn gốc đất hiện nay đang có tranh chấp trước khi các hộ gia đình được giao đất là của Hợp tác xã, sau khi hợp tác xã giải thể thì đất tranh chấp do UBND xã H quản lý. Đến năm 1995, 1996 UBND xã H thực hiện việc giao các thửa đất 123, 124 cho các hộ gia đình ông Vũ Xuân T1, ông Nguyễn Văn Dực, bà Lương Thị S.

[3.2] Về quá trình giao đất:

Ông Hà Sỹ X khai: Ông được đội trưởng đội sản xuất thôn K giao cho hai thửa đất số 123, 124, việc giao đất bằng miệng, không có văn bản, giấy tờ gì, thời gian được giao ông không nhớ, đến ngày 19/5/1993 thì được cấp GCNQSDĐ số 911185 mang tên ông Hà Sỹ X1 đối với thửa số 123, diện tích 700m² và thửa đất số 124, diện tích 400m², là loại đất trồng lúa, địa chỉ đất tại xứ đồng Nà Ái, K, H, B, Bắc Thái. Ông X không cung cấp được tài liệu chứng minh cho việc giao đất, không cung cấp được thông tin về người làm chứng việc giao đất trên.

Bà Nguyễn Thị N khai: Đối với hai thửa đất số 123, 124 thì gia đình bà được cấp GCNQSDĐ từ năm 1993 mang tên chồng bà là ông Vũ Xuân T1, nhưng trong thời gian đó gia đình ông Trương Văn D vẫn canh tác, sử dụng đối với thửa đất số 123. Đến năm 1996 gia đình bà N mới được giao đất và canh tác, sử dụng đất. Bà N cung cấp cho Tòa án GCNQSDĐ số B903034 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, quyết định thu H4 đất số 117/QĐ-UBND ngày 24/7/1996 của UBND phường H và biên bản giao ruộng ngày 26/7/1996 đối với thửa đất số 123, diện tích 483m² cho gia đình bà. Còn thửa đất số 124, diện tích 700m² thì do bà S (là mẹ đẻ của ông T1) và vợ chồng bà T nhờ chồng bà là ông Vũ Xuân T1 đứng tên trong GCNQSDĐ được cấp ngày 19/5/1993. Nhưng đến năm 1995 UBND xã H mới giao thửa ruộng này cho hai gia đình là gia đình ông Nguyễn Văn Dực (là chồng của bà T) canh tác, sử dụng ½ thửa đất có diện tích 350m² và bà Lương Thị S

canh tác và sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất có diện tích $350m^2$. Mặc dù trong GCNQSDĐ đứng tên chồng bà là ông Vũ Xuân T1 nhưng các gia đình đều sử dụng đúng diện tích đất mà mình được giao. Gia đình bà N cũng không có tranh chấp với gia đình bà T và bà S đối với diện tích đất tại thửa đất số 124. Đồng thời, bà cung cấp giấy xác nhận về nguồn gốc đất, thời gian sử dụng thửa đất số 123, 124 của những người làm chứng ông Lường Văn M, Lường Văn T (là hai trưởng thôn N và K thực hiện việc giao thửa đất số 123), ông Hoàng Văn N (Là đại diện hộ xã viên chứng kiến việc giao đất); bà Vũ Thị N, bà Nông Thị T1, bà Hà Thị H1, ông Vũ Việt N2, ông Trương Văn D, bà Mai Thị H, bà Cao Thị V, ông Nguyễn Quang N1 là những người dân sống lâu N gần khu đất tranh chấp, biết nguồn gốc đất, chứng kiến quá trình được giao đất, quá trình quản lý, và sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị T khai: Năm 1995 bà T không nhớ vào ngày, tháng, năm nào thì UBND xã H, khi đó có ông Lường Văn T là trưởng thôn N và ông Lường Văn M là trưởng thôn K thực hiện việc giao đất theo quyết định của UBND xã cho gia đình bà, cụ thể: diện tích đất giao cho chồng bà T là ông Nguyễn Văn Dục sử dụng $350m^2$ (Phần giáp với thửa đất số 123 của gia đình ông T1) và giao cho bà Lương Thị S (mẹ ông Vũ Xuân T1) diện tích đất còn lại là $350m^2$ (phần tiếp theo phần của bà T được giao). Cả thửa đất số 124 đã được cấp GCNQSDĐ số B903034 cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1. Năm 1993 gia đình bà nhờ ông T1 làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này mang tên ông Vũ Xuân T1 do vợ chồng bà không biết chữ, cũng là chỗ thân quen với ông T1 nên gia đình bà T nhờ ông T1 đứng tên kê khai cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên, việc này vợ chồng bà T và ông T1 chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản, cũng không có người làm chứng. Cụ thể năm 1995, Mặc dù nhờ ông T1 đứng tên GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên nhưng thực tế gia đình bà T quản lý, canh tác sử dụng và không có tranh chấp với gia đình ông T1 hay với bất kỳ ai.

Tất cả những người làm chứng là ông Lường Văn T, ông Lường Văn M, ông Đinh Ngọc Tr, ông Hoàng Văn N, ông Nguyễn Văn Q1 là những người trực tiếp tham gia giao đất cũng như tham gia quá trình họp xét giao đất, ban hành quyết định giao đất đều khẳng định ông Vũ Xuân T1 (chồng của bà N) được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 123, 124. Ông T1 được giao quản lý, sử dụng thửa đất số 123, diện tích $480m^2$. Ông Dục (chồng bà T) được giao quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 124, diện tích $350m^2$, phần tiếp giáp với thửa đất 123 giao cho ông T1. Bà S (mẹ ông T1) được giao quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 124, diện tích $350m^2$, phần tiếp giáp với diện tích đất giao cho ông Dục. Không được giao hai thửa đất số 123, 124 cho gia đình ông Hà Sỹ X.

Với các chứng cứ trên đủ căn cứ khẳng định việc gia đình ông Vũ Xuân T1 được giao được giao quản lý, sử dụng thửa đất số 123, diện tích $480m^2$. Ông Nguyễn Văn Dục được giao quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 124, diện tích $350m^2$, phần tiếp giáp với thửa đất 123 giao cho ông T1. Bà Lương Thị S được giao quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 124, diện tích $350m^2$, phần tiếp giáp với

diện tích đất giao cho ông Dục. Ông Hà Sỹ X không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho việc được giao hai thửa đất số 123, 124.

[3.3] Về quá trình quản lý, canh tác và sử dụng đất:

Nguyên đơn ông Hà Sỹ X, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông Hà Sỹ H2, ông Hà Sỹ H3, ông Hà Đức H, bà Hà Thị H, ông Hà Sỹ H1 khẳng định ông X sử dụng đất từ năm 1989 đến năm 1996, năm 1993 được cấp GCNQSDĐ, sau khi được giao đất (không nhớ rõ năm nào được giao) thì ông X canh tác, quản lý sử dụng liên tục đến năm 1996 thì ông Vũ Xuân T1 đến cày cấy, canh tác trên thửa đất 124, còn ông Nguyễn Văn Dục đến cày cấy, canh tác trên thửa đất 123. Do vậy mà ông X không còn canh tác trên hai thửa đất này từ năm 1996 đến năm 2018 khi xảy ra tranh chấp. Tuy nhiên, ông X và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu hay người làm chứng chứng minh việc ông X quản lý, sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông Vũ Xuân C, bà Vũ Thị Việt Anh, anh Nguyễn Văn H4, Nguyễn Văn C3 đều khẳng định từ khi được Nhà nước giao đất năm 1995, 1996 thì gia đình bà N, bà T vẫn quản lý, canh tác trồng lúa ổn định, sử dụng các thửa đất trên ổn định, liên tục và không xảy ra tranh chấp với ai cho đến khi xảy ra tranh chấp với ông X. Gia đình ông X chưa bao giờ quản lý, sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp. Trong thời gian các hộ gia đình bà N và bà T được giao đất và canh tác trên các thửa đất tranh chấp thì gia đình ông X sinh sống gần đó biết nhưng cũng không có ý kiến gì. Khi có chủ trương kê khai, làm thủ tục để cấp lại GCNQSDĐ ông X cũng không tiến hành kê khai, làm thủ tục để đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất này.

Tất cả những người làm chứng ông Lường Văn M, ông Lường Văn T, bà Vũ Thị N, bà Nông Thị T1, bà Hà Thị H1, ông Vũ Viết N2, ông Trương Văn D, bà Mai Thị H, bà Cao Thị V, ông Nguyễn Quang N1, ông Đinh Ngọc Tr, ông Nguyễn Văn Q1 đều khẳng định tại các biên bản lấy lời khai của Tòa án là sau khi được giao đất thì hộ ông T1 và bà T canh tác trồng lúa liên tục, ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai cho đến khi xảy ra tranh chấp với ông X. Chưa bao giờ thấy gia đình ông X quản lý, sử dụng đối với các thửa đất tranh chấp.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều khẳng định họ nộp thuế sử dụng đất đối với đất tranh chấp nhưng không cung cấp được các tài liệu để chứng minh. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã có công văn số 42/CV-TA ngày 28/7/2021 về việc yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu chứng từ liên quan đến việc nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 1993 đến nay đối với các thửa đất số 123, 124 gửi đến Bộ phận một cửa huyện B thuộc Chi cục Thuế khu vực Bắc Kạn – B – Chợ Mới. Ngày 03/8/2021, Chi cục Thuế khu vực Bắc Kạn – B – Chợ Mới có công văn số 1196/CCTKV-NV với nội dung cơ quan chuyên môn đã tiến hành rà soát lại những hồ sơ trong kho lưu trữ nhưng không tìm thấy hồ sơ nào có tên nêu trên.

[3.5] Tại thửa đất số 124 ông X trình bày diện tích hiện nay bị thu hẹp hơn trước kia khi ông được giao đất là do khi cải tạo nâng cấp đường quốc lộ 3 thì đã thu H4 một phần, nhưng ông X không được bồi thường đối với phần đất bị thu H4 này và ông X cũng không cung cấp cho tòa án các tài liệu để chứng minh. Tòa án có công văn số 31/CV-TA ngày 09/7/2021 đề nghị Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố B cung cấp hồ sơ tài liệu liên quan đến công trình cải tạo nâng cấp Quốc lộ 3 đoạn qua khu vực tổ K, phường H. Ngày 19/7/2021, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố B cung cấp các tài liệu, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị T không có tên trong hồ sơ biên bản các hộ gia đình cá nhân bị thu H4 đất vào dự án công trình cải tạo, nâng cấp quốc lộ 3.

- Các tài liệu liên quan đến 2 hộ gia đình ông Hà Sỹ X và ông Vũ Xuân T1 thì các tài liệu thể hiện có việc thu H4 đất và bồi thường giải phóng mặt bằng đối với các loại đất ở, đất lâm nghiệp, đất trồng cây ăn quả...chứ không thu H4 diện tích đất lúa, đồng thời không tìm thấy biên bản thông kê kiểm đếm nên không thể cung cấp tài liệu cho Tòa án được.

[3.6] Lời khai của các đương sự, những người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc, quá trình giao đất, quá trình quản lý, sử dụng đất đối với hai thửa đất số 123, 124 được UBND xã H giao cho hộ ông Vũ Xuân T1, ông Nguyễn Văn Dực, bà Lương Thị S. Từ khi được giao đất các hộ này quản lý, sử dụng liên tục, ổn định không có tranh chấp. Ông Hà Sỹ X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc ông X được giao đất và quản lý, sử dụng đối với hai thửa đất tranh chấp. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X về việc buộc bà Nguyễn Thị N trả lại thửa đất có số thửa 124, diện tích 700m² (thửa đất số 34, diện tích 492,4m², tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính năm 2015) và buộc bà Nguyễn Thị T trả lại thửa đất có số thửa 123, diện tích 400m² (thửa đất số 33, diện tích 379,5m², tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính năm 2015).

[4] Xét yêu cầu phản tố của các bị đơn bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T đề nghị yêu cầu Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sỹ X đối với thửa 123 có diện tích 700m² và thửa đất số 124 có diện tích 400m² và công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N, anh Vũ Xuân C, chị Vũ Thị Việt A và bà Nguyễn Thị T. Thấy rằng:

[4.1] Đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B911185 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sỹ X1 có thửa đất 123, diện tích 700m² và thửa đất số 124 có diện tích 400m²:

Tại phiên tòa ông Hà Sỹ X cung cấp cho Hội đồng xét xử tài liệu chứng minh ông Hà Sĩ X1 và ông Hà Sỹ X là một người.

Quá trình giải quyết tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ nhưng cơ quan có thẩm quyền không cung cấp được hồ sơ cấp GCNQSDĐ số B911185 do UBND huyện B cấp ngày 19/5/1993. Những người làm chứng đều xác nhận

ông X không được giao đất tại hai thửa số 123, 124. Tại văn bản số 278/UBND-TNMT ngày 24/02/2021 và văn bản số 1346/UBND-TNMT ngày 20/7/2021 của Phòng TNMT thành phố B xác nhận phần kê bảng liệt kê thêm, ghi các thửa đất 125, 124, 123 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sĩ X1, không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không có giá trị pháp lý. Mặt khác Cơ quan có thẩm quyền cũng khẳng định: Qua kiểm tra, đối chiếu với bản đồ các thời kỳ thì vị trí và diện tích tại thửa đất số 123 là 700m², diện tích tại thửa đất số 124 là 400m² trong GCNQSDĐ mang tên Hà Sĩ X1 không phù hợp với bản đồ giải thửa và bản đồ địa chính xã H qua các thời kỳ và qua kiểm tra, đối chiếu với bản đồ các thời kỳ thì vị trí và diện tích các thửa đất số 123, 124 được cấp GCNQSDĐ số B903304 cấp ngày 19/5/1993 chính là thửa đất số 33, 34 theo bản đồ đo đạc chính lý năm 2015 là phù hợp với GCNQSDĐ số B903304 cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1. Xét thấy ông X không được giao đất tại các thửa 123, 124 nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Vì vậy yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc hủy GCNQSDĐ số B911185 do UBND huyện B cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Hà Sĩ X1, đối với thửa số 123 có diện tích 700m² và thửa số 124 có diện tích 400m² là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.2] Trong quá trình giải quyết bà N, bà T và những có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Việt Anh, ông Vũ Xuân C, ông Nguyễn Văn H4, ông Nguyễn Văn C3 đều thừa nhận do không biết chữ nên năm 1993 gia đình bà T đã nhờ ông T1 đứng tên kê khai và xin GCNQSDĐ và giữa hai gia đình không có tranh chấp. Quá trình giải quyết các đương sự không yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa số 124 tại GCNQSDĐ số B903304 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1. Nhưng xét thấy việc cấp GCNQSDĐ cho ông T1 thửa 124, nhưng thực tế gia đình bà T được giao và đang quản lý, sử dụng một phần diện tích thửa 124 như vậy, việc cấp đất cho ông T1 là không đúng quy định của luật đất đai. Do đó căn cứ vào Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 106 Luật đất đai cần thiết phải hủy một phần GCNQSDĐ số B903304 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, đối với phần đất có diện tích 350m² trong thửa đất số 124 được giao cho hộ bà Nguyễn Thị T. (Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố B là thửa đất số 33, diện tích 379,5m², tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính 2015).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5.1] Nguyên đơn ông Hà Sĩ X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận ông X đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02415 ngày 24/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo

biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02083 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02082 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định, tại chỗ: Căn cứ Điều 157/BLTTDS.

Nguyên đơn ông Hà Sỹ X phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 4.300.000^d (*Bốn triệu ba trăm nghìn đồng*). Xác định ông X đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ : Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 147; Điều 157/BLTTDS năm 2015; Điều 461; Điều 463/BLDS năm 1995, Điều 465; 467; 688; 689; 722/BLDS 2005; Điều 73; 79 Luật đất đai 1993; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Sỹ X về việc buộc các bị đơn: bà Nguyễn Thị N phải trả lại quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp 492,4m², thửa số 34, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính năm 2015; bà Nguyễn Thị T phải trả lại quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp 379,5m², thửa số 33, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính năm 2015.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B911185 do UBND huyện B ngày 19/5/1993 cấp cho ông Hà Sỹ X1, đối với thửa số 123 có diện tích 700m² và thửa số 124 có diện tích 400m².

[3] Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 379,5m², thửa số 33, tờ bản đồ số 11, bản đồ địa chính 2015, địa chỉ thửa đất tại tổ K, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn cho hộ bà Nguyễn Thị T.

[4] Huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B903034 do UBND huyện B, tỉnh Bắc Thái cấp ngày 19/5/1993 mang tên ông Vũ Xuân T1, đối với phần đất có diện tích 350m² trong thửa đất số 124 đã được giao cho hộ bà Nguyễn Thị T.

[5] Hộ bà Nguyễn Thị N tiếp tục được sử dụng đối với diện tích 492,4m², thửa số 34, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa chính năm 2015.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Bùi Sỹ X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*). Xác nhận ông X đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02415 ngày 24/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02083 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000^d (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 02082 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định, tại chỗ: Căn cứ Điều 157/BLTTDS.

Nguyên đơn ông Hà Sỹ X phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 4.300.000^d (*Bốn triệu ba trăm nghìn đồng*). Xác định ông X đã nộp đủ.

[8] Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án./.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn (2);
- Các đương sự;
- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- THADS (1);
- Phòng KTNV (1);
- Lưu Hồ sơ vụ án (1);
- Lưu HCTP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đàm Thị Minh Hoàng